

Huyền Tráng, Huyền Tạng hay Huyền Trang? Hiện tượng đồng hóa âm thanh (phần 2)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

So sánh cách đọc Hán Việt (HV) với các cách đọc từ vận thư ("chính thống") của Trung Quốc (TQ) cho ta nhiều kết quả thú vị. Có những trường hợp khác biệt đã xảy ra và có thể do nhiều động lực khác nhau. Chính những khác biệt này là dữ kiện cần thiết để xem lại hệ thống ngữ âm Hán Việt và tiếng Việt để thêm phần chính xác. Bài viết nhỏ này chú trọng đến cách đọc tên nhà sư nổi tiếng của TQ, Huyền¹ Trang (khoảng 602–664, viết tắt trong bài này là HT) 玄奘 hay Tam Tạng, có ảnh hưởng không nhỏ cho Phật Giáo TQ, Việt Nam, Nhật và Hàn Quốc. Sư HT đã dịch nhiều bộ kinh và luận Phật giáo từ tiếng Phạn qua tiếng Hán, đưa Phật giáo gần đến nguồn Ấn Độ nguyên thủy hơn so với nhiều kinh dịch sai sót nhưng rất phổ thông vào thời trước (và cho đến ngay cả bây giờ).

Các chữ viết tắt trong bài này là BK (Bắc Kinh), TVGT Thuyết Văn Giải Tự (khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), Tập Vận (TV/1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TTTT (Tứ Thanh Thiên Hải), Tự Vị Bồ (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điển/1986), Thiết Vận (ThV/601), Vận Kinh (VK/1161), VBL (từ điển Việt Bồ La, Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum, Alexandre de Rhodes/1651), td. (thí dụ), sđd (sách đã dẫn). Chỉ số sau một âm tiết là chỉ thanh điệu, không nên nhầm với số phụ chú ghi theo thứ tự trong bài, dấu > (hàm ý biến ra/trở thành).

1. Lấn cấn trong cách đọc Huyền Trang qua chữ quốc ngữ

Theo một bài viết² của Đại Đức TS Thích Giác Hoàng (viết tắt là TGH) thì có vấn đề về cách đọc *"Tuy nhiên, gần đây có một vài vị (Thầy Tuệ Sĩ, Sư Giác Nguyên và một số vị nghiên cứu văn học Trung Quốc) phiên âm tên của vị Pháp Sư lâu nay đã quen là Huyền Trang thành Huyền Tráng, làm cho một vài vị hơi bỡ ngỡ không biết đó có phải là đánh máy nhầm không ?"*

Vấn đề đọc cho chính xác/dễ hiểu và được **công nhận** danh từ nước ngoài (như trường hợp HT chẳng hạn) không đơn giản, nhất là khi hai nền văn hóa TQ và VN đã ở bên cạnh bao ngàn năm nay. Có nhiều từ gốc phương Nam đã nằm trong vốn từ Hán từ ngàn năm trước, và ngược lại có những từ gốc Hán đã biến đổi nhiều đến nỗi được dùng như một từ thuần Việt mà ít người nhận ra!

1.1 Đào Duy Anh

Học giả Đào Duy Anh đọc chữ 奘 là tráng (*"mạnh mẽ - thịnh vượng"* trang 475, Hán Việt Tự Điển), nhưng trong mục huyền, cụ lại đọc là Trang (*"Huyền trang tam tạng"* trang 398, Hán Việt Tự Điển). Cuốn sách này in vào năm 1931 (theo "Đề Từ" ở phần đầu, ngày viết là 1/3/1931, Huế).

1.2 Thiều Chửu

Học giả Thiều Chửu đọc chữ 奘 là trang, và ghi rõ *"1. To lớn 2. Tên người, đời Đường có ngài Huyền-trang pháp-sư"* (trang 124, Hán Việt Tự Điển). Cuốn này xuất bản vào năm 1942 (Hà Nội).

1.3 Petit Lexique chinois-annamite-francais (Tây Dương, Hà Nội - 1932)

Tác giả đọc chữ 奘 là tảng "Khỏe và lớn - Fort et grand"

1.4 Gustave Hue

Học giả Gustave Hue đọc chữ 奘 là tảng và ghi rất rõ "1. Grand et fort. 2. Nom propre: Huyền Tảng: célèbre bonze chinois qui visita les Indes" ("2. Tên riêng: Huyền Tảng - nhà sư TQ nổi tiếng đã từng qua Ấn Độ" - trích trang 874, "Dictionnaire vietnamien - chinois - francais"). Cuốn tự điển Việt Hoa Pháp³ này xuất bản vào năm 1937 - Imprimerie Trung Hòa.

Đây là vào khoảng thập niên 1930, tuy nhiên trước đó hơn 30 năm, vào cuối thế kỷ XIX, ta lại thấy học giả Génibrel đọc chữ 奘 là tảng

顛 TÁNG. (Trán), Front, *m.* Khê —, Saluer le front contre terre.

獎 TÁNG. Grand et robuste. Abondant, prospère, *adj.* Très-beau.

噪 TÁNG. 1. (Họng), Gosier, *m.* 2.—, (Nước mũi ngựa sa hoàng), Morve, *f.*

喪 TÁNG. (=Tang, 2.), Perdre, *a.* Mourir, *n.* Décadence, *f.* Funérailles, *pl.* — bại, Détruire, *a.* — gia bại sản, Manger son bien — lương tâm, Étouffer les remords. — khí, Dépit, *m.* — mạng, Consumer sa vie. — tâm, Impie, *m.* — vong, Mourir, *n.* — vị, Perdre sa place, sa charge. Être destitué.

臟 TÁNG. 1. Ngũ —, Les cinq viscères, *m.* Phế, les poumons, *m.* —, Les neuf viscères, *m.* tains médecins et tomac, la vessie, *m.* —tbầu đau quặt, *m.* une émotion violente.

腥 n TANG. odeur. Infection (odeur de poisson), *f.* id. — hôi, Les B. *m.* odeur insupportable. Sentir fort. Chọc (V. Chọc). Vắng

trang 726 –

Génibrel

Trích từ "Dictionnaire annamite -français" - tác giả J. F. M. Génibrel, xuất bản ở Sài Gòn (1898)

Các văn bản cho thấy chữ 獎 đã từng đọc là trảng, táng và cách dùng Huyền Trang có khả năng rất cao là hiện tượng xảy ra từ đầu thế kỷ XX cho đến nay thì trở thành phổ thông.

2. Các cách đọc chữ 獎 từ tài liệu tiếng Hán

Chữ trang 獎 hay 莛 (thanh mẫu từng/tòng 從 vận mẫu đàng/đường 唐 thượng/khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

徂朗切 tò lǎng thiết (TVGT, QV)

徂浪切 tò lǎng thiết (QV)

才朗切 tài lǎng thiết (TV)

在黨切, 藏上聲 tại đảng thiết, tàng thượng thanh (CV, TViB)

才浪切, 音葬 tài lǎng thiết, âm táng (TV, VH, CV)

徂朗徂浪二反 tổ lǎng tổ lǎng nhị phản (LKTG)

徂朗翻 tò lǎng phiên (BH 佩鱗)

昨朗切 tạc lǎng thiết (NT, TTTH)

側亮切 trác lượng thiết (TV)

才朗ㄟ tài lǎng phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 藏 臧 臟 奘 (tàng tang tạng trang) - CV ghi thượng thanh và khứ thanh

昨朗切, 藏上聲 tạc lǎng thiết, tàng thượng thanh (TVi, CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là zàng zhuǎng so với giọng Quảng Đông zong1 zong6 và các giọng Mân Nam 客家话 : [梅县腔] zong5 [台湾四县腔] zong5 [客英字典] zong5 [宝安腔] zong1 [客语拼音字汇] zong1 [海陆丰腔] zong5 潮州话 : zang3(tsàng) zuang1(tsuang), giọng Mân Nam/Đài Loan chong7, tiếng Nhật jou sou zou và tiếng Hàn cang.

Đoàn Ngọc Tài (1735-1815) trong Thuyết Văn Giải Tự Chú ghi nhận

奘與壯音同 trang dữ tráng âm đồng

Bộ đại của chữ trang 奘 có thể viết bên phải (dưới chữ sĩ) và thêm một nét (chữ khuyết - xem Tập Vận - chữ này rất hiếm) với nghĩa tiêu cực "vọng cường khuyết", có cách đọc là 側羊切 trác dương thiết (TV) - bình thanh. Đây là vết tích xưa nhất cho thấy khả năng đọc là trang (bình thanh) của tráng trong TV (1037/1067), đây cũng là cách đọc của chữ trang bộ thảo 莊 (trong cách dùng trang nghiêm, trang trọng, Khang trang ...).

3. Tại sao lại có các khả năng đọc khác nhau của trang?

Từ bảng liệt kê các cách đọc/phiên thiết bên trên, ta thấy ngay Huyền Tảng và Huyền Tráng là gần với âm nguyên thủy hơn (thượng/khứ thanh). Hai chữ trang bộ đại (trong Huyền Trang) và trang bộ thảo (trong trang trọng) đều dựa vào thanh phù tráng 壯 (mạnh mẽ, trong cường tráng). Một âm cổ phục nguyên (reconstructed sound) của trang bộ đại 奘 là ***dzaŋ**, giải thích tại sao tiếng Việt dùng phụ âm đầu *tr (phụ âm đầu lưỡi/quặt) so với phụ âm đầu t- (đầu lưỡi/vô thanh/bật).

Tiếng Trung (Quốc) hiện nay vẫn còn vết tích hai loại phụ âm này qua cách đọc BK (theo pinyin) zàng zhuǎng. Nguyên nhân của các cách đọc khác nhau trong tiếng Việt có thể là

3.1 Đọc sai

Đọc chệch tên người nước ngoài trong tiếng Việt hầu như là một kết quả tự nhiên, tuy nhiên cần phải xác định khi nào sự khác biệt là sai hay đúng và dựa trên tiêu chuẩn nào. Ngôn ngữ thay đổi theo thời gian (lịch đại - td. âm thượng cổ và trung cổ) và không gian (đồng đại - td. phương ngữ), thể hiện qua các bảng liệt kê cách đọc của chữ trang (tráng, tǎng, táng, tǎng ...) và thổ (đỗ, đổ, đồ ...). Khả năng thay đổi đa chiều một cách sống động là một đặc trưng của ngôn ngữ con người, phản ánh qua các bảng liệt kê cách đọc trong bài viết này.

3.2 Ảnh hưởng của phạm trù nghĩa

Tên tiếng Việt thường dựa vào chữ Hán (âm HV) và có vẻ thâm trầm/"bác học" như Hoa, Dũng, Đạt, Hiền ... So với các tên khác như Đen, Bông, Cu ... Nên Tráng có thể cho ta liên tưởng đến các ý tích cực như trang (trang trọng) hay trang (trang hoàng), đặc biệt khi là tên của một vị cao tăng nổi tiếng trong lịch sử hình thành Phật giáo ở Á Châu. Tuy nhiên, không thấy văn bản nào ghi trang bộ đại bằng những chữ trang khác dựa vào bộ thảo (trang trọng), bộ y (trang hoàng) ...v.v...

3.3 Ảnh hưởng của thanh phù tráng/trang 壯

Tráng 壯 có thể là tên riêng, như nhà cách mạng Đinh Công Tráng 丁公壯 (1842 - 1887), là thành phần hài thanh trong chữ 奘, theo TVGT

駟大也。从力从壯，壯亦聲 tǎng đại dã, tòng đại tòng tráng, tráng diệc thanh

(tǎng 駟 là ngựa khỏe mạnh/tuấn mã, chữ 力 là chữ đại 大 cổ)

Vấn đề trở nên thú vị hơn khi hai âm gần nhau là tǎng/táng và tráng đều có chung nghĩa, như Phương Ngôn từng ghi nhận

秦晋之间, 凡人之大谓之奘, 或谓之壮 Tần Tấn chi gian, phàm nhân chi đại vị chi trang, hoặc vị chi tráng

Thời VBL (1651), táng chỉ một khối lớn (tǎng) như *táng chi, táng cột* (VBL/trang 723) - so với tǎng 礧 là đá kê chân cột - đều hàm ý to lớn. ngoài ra tương quan của sǎng/tǎng 𪗇 và

trán (tiếng Việt) cũng đáng truy nguyên thêm, nhưng không nằm trong phạm vi bài viết nhỏ này.

3.4 Khả năng kỵ húy

Trong lúc bàn về bài viết này, một anh bạn có nhắc đến khả năng kỵ húy: tuy nhiên, người viết vẫn chưa tìm thấy một tài liệu nào cho thấy cách đọc Huyền Trang là tránh tên của một vị cao tăng hay tên vị hoàng tộc nào. Xác suất kỵ húy của tên người nước ngoài trong tiếng Việt lại càng thấp hơn bình thường.

3.5 Khuynh hướng đồng hóa âm thanh

Một cách giải thích cách đọc Huyền Trang là khuynh hướng đồng hóa âm thanh phổ thông trong ngôn ngữ con người, hay trong trường hợp bài này là đồng hóa thanh điệu (tone assimilation): Tráng/Tảng trở thành Trang (không dấu, thanh ngang) cùng âm điệu hay vần bằng với Huyền (dấu huyền). Đây không phải là một thí dụ duy nhất trong tiếng Việt, ta thấy có các cách dùng như

Tiếng Việt

Cá *đuôi > cá đuối (cá có đặc điểm là đuôi dài ...)

Nước *miệng > nước miếng⁴

...v.v...

Hán Việt

Chúng cư > chung cư (trong cách dùng quần chúng, dân chúng, chúng sinh ...)

Xa⁵ cừ > xà cừ

Kí Hòa > Kỳ Hòa

Câu kết > cấu kết

Điền kính > điền kinh

Câu đáng > câu đang/đương

Điền kính > điền kinh

Khiếu nại > kêu nại

Huyền Tảng/Tráng > Huyền Trang

...v.v...

4. Một hệ luận của khuynh hướng đồng hóa thanh điệu

Dựa vào khuynh hướng đồng hóa thanh điệu, ta có cơ sở để giải thích một thuật ngữ trong Phật giáo, đó là cách gọi Tịnh Độ (Tịnh Độ tông). Tông Tịnh Độ là một trường phái rất phổ thông của Phật giáo ở Á Châu. Tịnh 淨 khứ thanh nên thổ 土 cũng theo khuynh hướng "đồng hóa âm thanh" (đồng hóa thanh điệu trong các trường hợp này) để đọc thành độ (thay vì đố, đở, đờ). Tịnh Độ đã từng đọc là Tịnh Thổ

- Đào Duy Anh (trang 290, sđd)

- Gustave Hue (trang 914, sđd), tác giả ghi thêm "*Tịnh độ = Tịnh thổ*"

Bây giờ thì ta thường thấy/nghe cách dùng Tịnh Độ hơn. Xem lại cách đọc chữ thổ 土 (thanh mẫu thấu 透 hay định 定, vận mẫu mô 模 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

它魯切 tha lỗ thiết (TVGT)

他戶達戶二切 tha hộ đạt hộ nhị thiết (NT, TTTH)

他魯切 tha lỗ thiết (ĐV, QV, CV) - QV/TV ghi thượng thanh (B)

統五切, 吐上聲 thống ngũ thiết, thổ thượng thanh (TV, LT, VH)

他古反 tha cổ phản (NKVT 五經文字, TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

徒古切 đồ cổ thiết (QV, CV, TVi) - TVi ghi âm đở 音杜 (C)

動五切, 音杜 động ngũ thiết, âm đở (TV, LT, VH)

董五切, 音覩 đồng ngũ thiết, âm đở (TV, VH, CV, TVi) (A)

丑下切, 音媿 sữu hạ thiết, âm sá (TV, LT)

TNAV ghi cùng vần 魚模 ngư mô (thượng thanh)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 覩 睹 堵 楮 睹 土 賭 (đở chữ thổ)(A)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 土 吐 稌 (thổ đồ) (B)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 杜 土 莊 肚 (đỗ thổ) (C)

同都切 , 音徒 đồng đô thiết, âm đồ (TViB)

他魯切, 兔上聲 tha lỗ thiết, thổ thượng thanh (TVi)

他魯切, 徒上聲 tha lỗ thiết, đồ thượng thanh (CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là tử so với giọng Quảng Đông tou2 dou6 và các giọng Mân Nam
客家话 : [客语拼音字汇] tu3 [陆丰腔] tu3 [梅县腔] tu3 [东莞腔] tu3 [客英字典] tu3 [宝安腔]
tu3 [沙头角腔] tu3 [台湾四县腔] tu3 tu2 [海陆丰腔] tu3 tu2 潮州话 : tou2(thóu), giọng Mân
Nam/Đài Loan thou2, tiếng Nhật do to và tiếng Hàn tho twu.

Các dạng Tịnh Đỗ, Tịnh Đỗ, Tịnh Đồ đều không thấy hiện diện so với các dạng Tịnh Thổ
và Tịnh Độ - dạng Tịnh Độ là thường gặp hơn cả, nhưng không cho ta liên tưởng ngay đến
cõi (chỗ) an lạc như tiếng Phạn sukhavati hay Tịnh Thổ 淨土 (dịch nghĩa gần đúng từ tiếng
Phạn).

Tóm lại, một cách giải thích cách đọc Huyền Trang có thể là kết quả của quá trình đồng
hóa thanh điệu từ tên riêng gốc Hán. Khuynh hướng ảnh hưởng qua lại của các âm gần
nhau không phải chỉ xảy ra trong tiếng Việt, nhưng trong hầu hết các ngôn ngữ loài người.
Dựa vào nguyên tắc này, ta có cơ sở giải thích nhiều cách dùng khác trong tiếng Việt và
Hán Việt như xà cừ, nước miếng, Tịnh Độ ...v.v... Khuynh hướng đồng hóa thanh điệu
cũng cho ra những **thể thơ** trong ngôn ngữ, làm cho lời nói nghe êm tai hơn đối với người
bản địa.

5. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA
vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu
thêm chi tiết và chính xác. Để cho liên tục, bạn đọc có thể tham khảo thêm bài viết "Tản
mạn về tiếng Việt - hiện tượng đồng hoá âm thanh (phần 1)" cùng tác giả (Nguyễn Cung
Thông) trên các trang mạng như <http://quangduc.com/a58064/tan-man-ve-tieng-viet-hien-tuong-dong-hoa-am-thanh-> hay

http://chimviet.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_TiengViet1_DongHoaAmThanh.pdf ,
<http://newvietart.com/index4.2213.html> ...v.v...

1) Âm Huyền trong HT không có vấn đề nhiều so với âm Trang. Chữ huyền 玄 (thanh mẫu hạp 匣 vận mẫu tiên 先 bình thanh, hợp khẩu tứ đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết 胡涓切 , 音懸 hồ quyên thiết, âm huyền (TVGT, QV, TV, NT, LT, VH, TTTH, CV) - QV/TV ghi bình thanh

熒絹切 huỳnh quyên thiết (TV, CV) - TV/CV ghi thêm khứ thanh - TVi cũng ghi thêm khứ thanh (âm huyền 音眩)

呼浴切 , 音懸 hô duyên thiết, âm huyền (CTT) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là xuán so với giọng Quảng Đông jyun4 và các giọng Mân Nam
客家话 : [海陆丰腔] hien2 [客英字典] hien2 [沙头角腔] hen2 [东莞腔] hen2 [陆丰腔] hian3
[客语拼音字汇] hian2 [台湾四县腔] hien2 [梅县腔] hien2 [宝安腔] hen2 潮州话 : hiang5
【潮州】hiêng5 (hîang 旧时 : hîen), giọng Mân Nam/Đài Loan hian5, tiếng Nhật gen ken
và tiếng Hàn hien.

2) Thích Giác Hoàng, Phạm Phú Thành (2006) "HUYỀN TRANG, HUYỀN TRÁNG HAY HUYỀN TĂNG?" - có thể xem toàn bài ở trang này
<http://www.buddhismtoday.com/viet/khac/huyentrang.htm>

3) Gustave Hue (1937) "Dictionnaire annamite-chinois-francais" NXB Khai Trí in lại (Sài Gòn - 1971)

4) Xem qua các ngôn ngữ cùng họ và láng giềng với tiếng Việt: tiếng Mường (Bi) còn dùng *đác mễnh* (nước miếng, đác là nác/nước, mễnh là miệng) so với các ngôn ngữ khác như Nyah Kur (Chao Bon, liên hệ đến Môn) ta thấy cách dùng *dáak páang* (nước miếng, *dáak* là nước, *páang* là miệng); tiếng Khme có *túc mót* (nước miếng, *túc* là nước, *mót* là miệng); tiếng Chăm còn dùng *ia pabah* (nước miếng, *ia* là nước *pabah* là miệng) ...v.v... Các dữ kiện này cho ta cơ sở vững chắc để liên hệ miếng và miệng.

nước *miệng > nước miếng (đồng hóa thanh điệu)

Miệng và miếng đều có một dạng chữ Nôm là mãnh 𠵹 , mãnh là âm Hán Việt (母梗切 , 音猛 mẫu ngạnh thiết, âm mãnh - Tập Vận) so với âm Hán cổ là *miêng (武永切 vũ vĩnh thiết - Đường Vận).

5) Chữ xa 𪗇 (thanh mẫu xương 昌 vận mẫu ma 麻 bình thanh, khai khẩu tam đẳng)) có các cách đọc theo phiên thiết

尺遮切 xích già thiết (QV)

昌遮切 , 音車 xương già thiết, âm xa (TV, CV) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là chē jū so với giọng Quảng Đông ce1 và các giọng Mân Nam

客家话 : [客英字典] cha1 [台湾四县腔] ca1 [梅县腔] cha1 [海陆丰腔] cha1 潮州话 : cia1, tiếng Nhật sha và tiếng Hàn cha.